

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành định mức dự toán xây dựng công trình đặc thù
trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 80/2015/QH13 ngày 22/6/2015; Luật số 63/2020/QH14 ngày 18/6/2020 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2022 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 224/TTr-SXD ngày 26/12/2023; ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo thẩm định số 441/BC-STP ngày 21/12/2023; báo cáo bổ sung của Sở Xây dựng tại văn bản số 107/SXD-KT&VLXD ngày 10/01/2024 và ý kiến thống nhất của thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Các dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư (sau đây gọi tắt là dự án PPP) và các dự án sử dụng vốn khác trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý chi phí đầu tư xây dựng các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án PPP trên địa bàn tỉnh.

2. Các tổ chức, cá nhân tham khảo các quy định tại Quyết định này để quản lý chi phí đầu tư xây dựng đối với các dự án ngoài quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 3. Định mức dự toán xây dựng công trình đặc thù

Định mức dự toán xây dựng công trình đặc thù trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh chi tiết tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Quy định chuyển tiếp

Việc cập nhật chi phí đầu tư xây dựng theo định mức dự toán ban hành kèm theo Quyết định này được thực hiện theo quy định tại khoản 8 Điều 44 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Điều 5. Hiệu lực thi hành.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2024.

Điều 6. Các ông (bà): Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. 

Nơi nhận:

- Như Điều 6;
 - Bộ Xây dựng; *Bộ Tư pháp;*
 - CT, các PCT UBND tỉnh;
 - V0-V3, XD3,5, GT1,2, NLN1,2;
 - Lưu: VT, XD1.
- XD03-QĐ004

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Cao Tường Huy

ĐỊNH MỨC DỰ TOÁN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH ĐẶC THÙ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NINH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 08/2024/QĐ-UBND ngày 30/01/2024
của UBND tỉnh Quảng Ninh)



CHƯƠNG I: THUYẾT MINH ĐỊNH MỨC

Định mức dự toán xây dựng công trình đặc thù trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là Định mức dự toán) là mức hao phí cần thiết về vật liệu, nhân công, máy và thiết bị thi công được xác định phù hợp với yêu cầu kỹ thuật, điều kiện thi công và biện pháp thi công cụ thể để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác xây dựng công trình.

Định mức dự toán được thực hiện đối với các công tác chưa được quy định hoặc đã được quy định nhưng sử dụng công nghệ thi công mới, biện pháp thi công, điều kiện thi công chưa quy định trong hệ thống định mức dự toán được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

Định mức dự toán được lập trên cơ sở các quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng; quy phạm kỹ thuật về thiết kế - thi công - nghiệm thu; mức cơ giới hóa chung trong ngành; trang thiết bị kỹ thuật, biện pháp thi công và những tiến bộ khoa học kỹ thuật (các vật liệu mới, thiết bị và công nghệ thi công tiên tiến v.v.).

1. Nội dung định mức

Định mức dự toán bao gồm: Mã hiệu, tên công tác, đơn vị tính, thành phần công việc, quy định áp dụng (nếu có) và các bảng hao phí định mức; trong đó:

Thành phần công việc quy định nội dung các bước công việc từ khi chuẩn bị đến khi hoàn thành công tác theo điều kiện kỹ thuật, biện pháp thi công và phạm vi thực hiện công việc.

Định mức dự toán bao gồm:

- *Mức hao phí vật liệu:*

+ Hao phí vật liệu được xác định theo yêu cầu thiết kế, hoặc yêu cầu thực hiện công việc, quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng theo quy định để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác hoặc kết cấu xây dựng. Hao phí vật liệu gồm hao phí vật liệu chính và hao phí vật liệu khác.

+ Hao phí vật liệu chính là hao phí những loại vật liệu chủ yếu, chiếm tỷ trọng chi phí lớn trong chi phí vật liệu.

+ Hao phí vật liệu khác là hao phí những loại vật liệu chiếm tỷ trọng chi phí nhỏ trong chi phí vật liệu, được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) và được xác định phù hợp với từng loại công tác theo điều kiện cụ thể hoặc tham khảo định mức dự toán của công trình có điều kiện, biện pháp thi công tương tự đã thực hiện.

- *Mức hao phí lao động:*

+ Hao phí nhân công được xác định trên số lượng, cấp bậc công nhân trực tiếp (không bao gồm công nhân điều khiển máy và thiết bị thi công xây dựng) thực hiện để hoàn thành đơn vị khối lượng công tác hoặc kết cấu xây dựng theo một chu kỳ hoặc theo nhiều chu kỳ.

+ Là số ngày công lao động của công nhân trực tiếp thực hiện khối lượng công tác và công nhân phục vụ.

+ Số lượng ngày công đã bao gồm cả lao động chính, phụ để thực hiện và hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác xây dựng từ khâu chuẩn bị đến khâu kết thúc, thu dọn hiện trường thi công.

+ Cấp bậc công nhân trong định mức là cấp bậc bình quân của các công nhân tham gia thực hiện một đơn vị công tác.

- *Mức hao phí máy thi công:*

+ Hao phí máy thi công được xác định theo công tác tổ chức thi công để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác. Hao phí máy thi công bao gồm hao phí máy thi công chính và hao phí máy khác.

+ Hao phí máy thi công chính là hao phí những loại máy thi công chủ yếu, chiếm tỷ trọng chi phí lớn trong chi phí máy thi công.

+ Hao phí máy khác là những loại máy thi công chiếm tỷ trọng chi phí nhỏ trong chi phí máy thi công, được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) và được tính toán, xác định phù hợp với từng loại công tác theo điều kiện cụ thể hoặc tham khảo định mức dự toán của công tác có điều kiện, biện pháp thi công tương tự đã thực hiện.

2. Kết cấu tập định mức dự toán

Định mức dự toán công việc đặc thù trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh được kết cấu như sau:

- Chương I: Thuyết minh định mức.

- Chương II: Định mức dự toán xây dựng công trình đặc thù trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

+ Phần 1: Công tác vận chuyển các loại vật liệu xây dựng bằng đường bộ, đường thủy.

+ Phần 2: Công tác đào xúc đất bằng máy đào.

+ Phần 3: Công tác lắp đặt hệ thống kỹ thuật - Phần chiếu sáng công cộng, giao thông.

Danh mục định mức xây dựng mới:

Stt	Mã hiệu định mức	Nhóm, loại công tác xây dựng	Đơn vị tính
Phần 1: Công tác vận chuyển các loại vật liệu xây dựng bằng đường bộ, đường thủy			

Stt	Mã hiệu định mức	Nhóm, loại công tác xây dựng	Đơn vị tính
a. Công tác vận chuyển các loại vật liệu xây dựng bằng đường bộ			
1	AM.QN.23101	Vận chuyển cát bằng ô tô tự đổ 5 tấn, cự ly vận chuyển trong phạm vi $\leq 1\text{km}$	10m ³ /1km
2	AM.QN.23102	Vận chuyển cát bằng ô tô tự đổ 5 tấn, cự ly vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi $\leq 10\text{km}$	10m ³ /1km
3	AM.QN.23103	Vận chuyển cát bằng ô tô tự đổ 5 tấn, cự ly vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi $\leq 60\text{km}$	10m ³ /1km
4	AM.QN.23104	Vận chuyển cát bằng ô tô tự đổ 5 tấn, cự ly vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi $> 60\text{km}$	10m ³ /1km
5	AM.QN.23201	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 5 tấn, cự ly vận chuyển trong phạm vi $\leq 1\text{km}$	10m ³ /1km
6	AM.QN.23202	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 5 tấn, cự ly vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi $\leq 10\text{km}$	10m ³ /1km
7	AM.QN.23203	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 5 tấn, cự ly vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi $\leq 60\text{km}$	10m ³ /1km
8	AM.QN.23204	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 5 tấn, cự ly vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi $> 60\text{km}$	10m ³ /1km
9	AM.QN.23401	Vận chuyển đá dăm bằng ô tô tự đổ 5 tấn, cự ly vận chuyển trong phạm vi $\leq 1\text{km}$	10m ³ /1km
10	AM.QN.23402	Vận chuyển đá dăm bằng ô tô tự đổ 5 tấn, cự ly vận chuyển trong phạm vi $\leq 10\text{km}$	10m ³ /1km
11	AM.QN.23403	Vận chuyển đá dăm bằng ô tô tự đổ 5 tấn, cự ly vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi $\leq 60\text{km}$	10m ³ /1km
12	AM.QN.23404	Vận chuyển đá dăm bằng ô tô tự đổ 5 tấn, cự ly vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi $> 60\text{km}$	10m ³ /1km
13	AM.QN.23501	Vận chuyển đá hộc bằng ô tô tự đổ 5 tấn, cự ly vận chuyển trong phạm vi $\leq 1\text{km}$	10m ³ /1km
14	AM.QN.23502	Vận chuyển đá hộc bằng ô tô tự đổ 5 tấn, cự ly vận chuyển trong phạm vi $\leq 10\text{km}$	10m ³ /1km
15	AM.QN.23503	Vận chuyển đá hộc bằng ô tô tự đổ 5 tấn, cự ly vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi $\leq 60\text{km}$	10m ³ /1km

Stt	Mã hiệu định mức	Nhóm, loại công tác xây dựng	Đơn vị tính
16	AM.QN.23504	Vận chuyển đá hộc bằng ô tô tự đổ 5 tấn, cự ly vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi >60km	10m ³ /1km
17	AM.QN.23114	Vận chuyển cát bằng ô tô tự đổ 7 tấn, cự ly vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi >60km	10m ³ /1km
18	AM.QN.23214	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 7 tấn, cự ly vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi >60km	10m ³ /1km
19	AM.QN.23414	Vận chuyển đá dăm bằng ô tô tự đổ 7 tấn, cự ly vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi >60km	10m ³ /1km
20	AM.QN.23514	Vận chuyển đá hộc bằng ô tô tự đổ 7 tấn, cự ly vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi >60km	10m ³ /1km
21	AM.QN.23124	Vận chuyển cát bằng ô tô tự đổ 10 tấn, cự ly vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi >60km	10m ³ /1km
22	AM.QN.23224	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 10 tấn, cự ly vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi >60km	10m ³ /1km
23	AM.QN.23424	Vận chuyển đá dăm bằng ô tô tự đổ 10 tấn, cự ly vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi >60km	10m ³ /1km
24	AM.QN.23524	Vận chuyển đá hộc bằng ô tô tự đổ 10 tấn, cự ly vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi >60km	10m ³ /1km
25	AM.QN.23134	Vận chuyển cát bằng ô tô tự đổ 12 tấn, cự ly vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi >60km	10m ³ /1km
26	AM.QN.23234	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 12 tấn, cự ly vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi >60km	10m ³ /1km
27	AM.QN.23434	Vận chuyển đá dăm bằng ô tô tự đổ 12 tấn, cự ly vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi >60km	10m ³ /1km
28	AM.QN.23534	Vận chuyển đá hộc bằng ô tô tự đổ 12 tấn, cự ly vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi >60km	10m ³ /1km
29	AM.QN.23144	Vận chuyển cát bằng ô tô tự đổ 22 tấn, cự ly vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi >60km	10m ³ /1km
30	AM.QN.23244	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 22 tấn, cự ly vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi >60km	10m ³ /1km
31	AM.QN.23444	Vận chuyển đá dăm bằng ô tô tự đổ 22 tấn, cự ly vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi >60km	10m ³ /1km

Stt	Mã hiệu định mức	Nhóm, loại công tác xây dựng	Đơn vị tính
32	AM.QN.23544	Vận chuyển đá học bằng ô tô tự đổ 22 tấn, cự ly vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi >60km	10m ³ /1km
b. Công tác vận chuyển các loại vật liệu xây dựng bằng đường thủy			
1	AM.QN.41011	Vận chuyển Đất, cát, sỏi, đá xay, gạch các loại bằng Tàu tự hành trọng tải 300T, cự ly vận chuyển ≤10km	100 tấn
2	AM.QN.41012	Vận chuyển Đất, cát, sỏi, đá xay, gạch các loại bằng Tàu tự hành trọng tải 300T, cự ly vận chuyển ≤20km	100 tấn
3	AM.QN.41013	Vận chuyển Đất, cát, sỏi, đá xay, gạch các loại bằng Tàu tự hành trọng tải 300T, cự ly vận chuyển ≤30km	100 tấn
4	AM.QN.41014	Vận chuyển Đất, cát, sỏi, đá xay, gạch các loại bằng Tàu tự hành trọng tải 300T, cự ly vận chuyển 1km tiếp theo (100tấn/km)	100 tấn/km
5	AM.QN.42011	Vận chuyển Đất, cát, sỏi, đá xay, gạch các loại bằng Tàu tự hành trọng tải 1000T, cự ly vận chuyển ≤30km	100 tấn
6	AM.QN.42012	Vận chuyển Đất, cát, sỏi, đá xay, gạch các loại bằng Tàu tự hành trọng tải 1000T, cự ly vận chuyển 1km tiếp theo (100tấn/km)	100 tấn/km
7	AM.QN.43011	Vận chuyển Đất, cát, sỏi, đá xay, gạch các loại bằng Tàu tự hành trọng tải 1518T, cự ly vận chuyển ≤30km	100 Tấn
8	AM.QN.43012	Vận chuyển Đất, cát, sỏi, đá xay, gạch các loại bằng Tàu tự hành trọng tải 1518T, cự ly vận chuyển 1km tiếp theo (100 tấn/km)	100 tấn/km
9	AM.QN.44011	Vận chuyển Đất, cát, sỏi, đá xay, gạch các loại bằng Tàu tự hành trọng tải 2240T, cự ly vận chuyển ≤30km	100 Tấn

Stt	Mã hiệu định mức	Nhóm, loại công tác xây dựng	Đơn vị tính
10	AM.QN.44012	Vận chuyển Đất, cát, sỏi, đá xay, gạch các loại bằng Tàu tự hành trọng tải 2240T, cự ly vận chuyển 1km tiếp theo (100 tấn/km)	100 tấn/km
11	AM.QN.45011	Vận chuyển Đất, cát, sỏi, đá xay, gạch các loại bằng Tàu tự hành trọng tải 3065T, cự ly vận chuyển ≤ 30 km	100 Tấn
12	AM.QN.45012	Vận chuyển Đất, cát, sỏi, đá xay, gạch các loại bằng Tàu tự hành trọng tải 3065T, cự ly vận chuyển 1km tiếp theo (100 tấn/km)	100 tấn/km
Phần 2: Công tác đào xúc đất bằng máy đào			
1	AB.QN.24111	Đào xúc đất để đắp hoặc đổ ra bãi thải, bãi tập kết bằng máy đào 3,2 m ³ (Đất cấp 3)	100 m ³ đất nguyên thổ
2	AB.QN.24112	Đào xúc đất để đắp hoặc đổ ra bãi thải, bãi tập kết bằng máy đào 3,2 m ³ (Đất cấp 4)	100 m ³ đất nguyên thổ
3	AB.QN.24121	Đào xúc đất để đắp hoặc đổ ra bãi thải, bãi tập kết bằng máy đào 4 m ³ (Đất cấp 3)	100 m ³ đất nguyên thổ
4	AB.QN.24122	Đào xúc đất để đắp hoặc đổ ra bãi thải, bãi tập kết bằng máy đào 4 m ³ (Đất cấp 4)	100 m ³ đất nguyên thổ
Phần 3: Công tác lắp đặt hệ thống kỹ thuật - Phần chiếu sáng công cộng, giao thông			
1	QN.31311	Vận chuyển cột đèn trong phạm vi ≤ 1 km	10 cột/km
2	QN.31321	Vận chuyển cột đèn trong phạm vi ≤ 5 km	10 cột/km
3	QN.31331	Vận chuyển cột đèn trong phạm vi ≤ 10 km	10 cột/km
4	QN.31341	Vận chuyển cột đèn trong phạm vi > 10 km	10 cột/km

3. Hướng dẫn áp dụng

Định mức dự toán xây dựng công trình đặc thù trên địa bàn tỉnh để các tổ chức, cá nhân có liên quan áp dụng, tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh (Việc áp dụng, tham khảo hệ thống định mức xây dựng thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 136 Luật Xây dựng được sửa đổi, bổ sung tại khoản 51 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng).

Căn cứ vào yêu cầu kỹ thuật, điều kiện thi công và biện pháp thi công của công trình xây dựng, tổ chức tư vấn thiết kế và Chủ đầu tư có trách nhiệm lựa chọn định mức dự toán cho phù hợp với dây chuyền công nghệ thi công của công trình.

Đối với các công tác chưa được quy định hoặc đã được quy định nhưng sử dụng công nghệ thi công mới, biện pháp thi công, điều kiện thi công chưa quy định trong hệ thống định mức xây dựng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và các công tác đã quy định trong hệ thống định mức xây dựng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành nhưng chưa phù hợp với thiết kế, yêu cầu kỹ thuật, điều kiện thi công, biện pháp thi công của công trình thì việc xác định định mức dự toán mới, điều chỉnh định mức dự toán để áp dụng cho công trình được thực hiện theo quy định tại Điều 21 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng và Mục I Phụ lục III kèm theo Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình.

CHƯƠNG II

ĐỊNH MỨC DỰ TOÁN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH ĐẶC THÙ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NINH

PHẦN 1: CÔNG TÁC VẬN CHUYỂN CÁC LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẰNG ĐƯỜNG BỘ, ĐƯỜNG THỦY

A. CÔNG TÁC VẬN CHUYỂN CÁC LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẰNG ĐƯỜNG BỘ

Định mức vận chuyển các loại vật liệu và cấu kiện xây dựng là cơ sở để áp dụng vào việc xác định chi phí vận chuyển đối với các loại vật liệu và cấu kiện xây dựng đến công trình.

1. Định mức vận chuyển

- Định mức vận chuyển các loại vật liệu và cấu kiện xây dựng bằng ô tô tự đổ, ô tô vận tải thùng phù hợp với tính chất và đặc điểm của nhóm, loại vật liệu và cấu kiện xây dựng, cự ly, tải trọng phương tiện vận chuyển và được tính trên phương tiện vận chuyển và không bao gồm hao phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển.

- Định mức vận chuyển đất, đá bằng ô tô tự đổ tính cho $1m^3$ đất, đá đo trên ô tô tự đổ.

- Định mức dự toán vận chuyển được quy định tương ứng với vận chuyển trên đường loại 3. Trường hợp vận chuyển trên các loại đường khác thì định mức vận chuyển điều chỉnh theo hệ số quy định tại Bảng 1.

Bảng 1. Hệ số quy đổi định mức vận chuyển theo loại đường

Loại đường (L)	L ₁	L ₂	L ₃	L ₄	L ₅	L ₆
Hệ số điều chỉnh (k _d)	k ₁ =0,57	k ₂ =0,68	k ₃ =1,00	k ₄ =1,35	k ₅ =1,50	k ₆ =1,80

- Công thức xác định định mức vận chuyển như sau:

+ Định mức vận chuyển với cự ly vận chuyển $\leq 1km = \Delta m_1 \times \sum_{i=1}^n (l_i \times k_d)$, trong đó $\sum_{i=1}^n l_i \leq 1km$.

+ Định mức vận chuyển với cự ly vận chuyển $\leq 10km = \Delta m_1 \times \sum_{i=1}^n (l_i \times k_d) + \Delta m_2 \times \sum_{j=1}^n (l_j \times k_d)$, trong đó $\sum_{i=1}^n l_i \leq 1km$; $\sum_{j=1}^n l_j \leq 9km$.

+ Định mức vận chuyển với cự ly vận chuyển $\leq 60km = \Delta m_1 \times \sum_{i=1}^n (l_i \times k_d) + \Delta m_2 \times \sum_{j=1}^n (l_j \times k_d) + \Delta m_3 \times \sum_{h=1}^n (l_h \times k_d)$, trong đó $\sum_{i=1}^n l_i \leq 1km$; $\sum_{j=1}^n l_j \leq 9km$; $\sum_{h=1}^n l_h \leq 50km$.

+ Định mức vận chuyển với cự ly vận chuyển $> 60\text{km}$ = $\text{Đm}_1 \times \sum_{i=1}^n (l_i \times k_d) + \text{Đm}_2 \times \sum_{j=1}^n (l_j \times k_d) + \text{Đm}_3 \times \sum_{h=1}^n (l_h \times k_d) + \text{Đm}_3 \times 0,95 \times \sum_{g=1}^n (l_g \times k_d)$, trong đó $\sum_{i=1}^n l_i \leq 1\text{km}$; $\sum_{j=1}^n l_j \leq 9\text{km}$; $\sum_{h=1}^n l_h \leq 50\text{km}$; $\sum_{g=1}^n l_g > 60\text{km}$

+ Trong đó:

- Đm_1 : Định mức vận chuyển trong phạm vi $\leq 1\text{km}$;
- Đm_2 : Định mức vận chuyển 1 km tiếp theo trong phạm vi $\leq 10\text{km}$;
- Đm_3 : Định mức vận chuyển 1 km tiếp theo trong phạm vi $\leq 60\text{km}$;
- k_d : Hệ số điều chỉnh định mức theo loại đường;
- $l_{i,j,h,g}$: Cự ly vận chuyển của từng đoạn đường theo loại đường;
- i, j, h, g : Các đoạn đường trong cự ly vận chuyển.

- Ví dụ tính toán: Vận chuyển cát bằng ô tô tự đổ từ nơi khai thác hoặc cung ứng đến công trình với cự ly là 19km ; trong đó: $0,3\text{km}$ đầu là đường loại 5; 5km tiếp theo là đường loại 3; 2km tiếp theo là đường loại 4; 7km tiếp theo là đường loại 2; 3km tiếp theo là đường loại 1; $1,7\text{km}$ tiếp theo là đường loại 3. Mức hao phí ô tô tự đổ vận chuyển với cự ly 19km = $\text{Đm}_1 \times (0,3 \times k_5 + 0,7 \times k_3) + \text{Đm}_2 \times (4,3 \times k_3 + 2 \times k_4 + 2,7 \times k_2) + \text{Đm}_3 \times (4,3 \times k_2 + 3 \times k_1 + 1,7 \times k_3)$..

AM.QN.23000 VẬN CHUYỂN VẬT LIỆU BẰNG Ô TÔ TỰ ĐỒ

*VẬN CHUYỂN VẬT LIỆU BẰNG Ô TÔ TỰ ĐỒ 5 TẤN

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết
- Che đậy, đảm bảo vệ sinh trong quá trình vận chuyển
- Vận chuyển vật liệu đến địa điểm tập kết

Mã hiệu	Công tác vận chuyển	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đơn vị tính: 10m ³ /1km Cự ly vận chuyển			
				Trong phạm vi ≤1km	1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	1km tiếp theo trong phạm vi >60km
AM.QN.2310	Vận chuyển cát bằng ô tô tự đồ	Ô tô tự đồ 5 tấn	ca	0,029	0,023	0,017	0,011
AM.QN.2320	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đồ	Ô tô tự đồ 5 tấn	ca	0,037	0,025	0,017	0,012
AM.QN.2340	Vận chuyển đá dăm các loại bằng ô tô tự đồ	Ô tô tự đồ 5 tấn	ca	0,039	0,028	0,020	0,015
AM.QN.2350	Vận chuyển đá hộc bằng ô tô tự đồ	Ô tô tự đồ 5 tấn	ca	0,036	0,027	0,019	0,014
				1	2	3	4

***VẬN CHUYỂN VẬT LIỆU BẰNG Ô TÔ TỰ ĐỒ 7 TẤN**

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết
- Che đậy, đảm bảo vệ sinh trong quá trình vận chuyển
- Vận chuyển vật liệu đến địa điểm tập kết

Đơn vị tính: 10m³/1km

Mã hiệu	Công tác vận chuyển	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cự ly vận chuyển
				1km tiếp theo trong phạm vi >60km
AM.QN.2311	Vận chuyển cát bằng ô tô tự đồ	Ô tô tự đồ 7 tấn	ca	0,008
AM.QN.2321	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đồ	Ô tô tự đồ 7 tấn	ca	0,011
AM.QN.2341	Vận chuyển đá dăm các loại bằng ô tô tự đồ	Ô tô tự đồ 7 tấn	ca	0,011
AM.QN.2351	Vận chuyển đá hộc bằng ô tô tự đồ	Ô tô tự đồ 7 tấn	ca	0,011
				4

***VẬN CHUYỂN VẬT LIỆU BẰNG Ô TÔ TỰ ĐỔ 10 TẤN**

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết
- Che đậy, đảm bảo vệ sinh trong quá trình vận chuyển
- Vận chuyển vật liệu đến địa điểm tập kết

Đơn vị tính: 10m³/1km

Mã hiệu	Công tác vận chuyển	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cự ly vận chuyển
				1km tiếp theo trong phạm vi >60km
AM.QN.2312	Vận chuyển cát bằng ô tô tự đổ	Ô tô tự đổ 10 tấn	ca	0,006
AM.QN.2322	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ	Ô tô tự đổ 10 tấn	ca	0,007
AM.QN.2342	Vận chuyển đá dăm các loại bằng ô tô tự đổ	Ô tô tự đổ 10 tấn	ca	0,008
AM.QN.2352	Vận chuyển đá hộc bằng ô tô tự đổ	Ô tô tự đổ 10 tấn	ca	0,007
				4

***VẬN CHUYỂN VẬT LIỆU BẰNG Ô TÔ TỰ ĐỔ 12 TẤN**

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết
- Che đậy, đảm bảo vệ sinh trong quá trình vận chuyển
- Vận chuyển vật liệu đến địa điểm tập kết

Đơn vị tính: 10m³/1km

Mã hiệu	Công tác vận chuyển	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cự ly vận chuyển
				1km tiếp theo trong phạm vi >60km
AM.QN.2313	Vận chuyển cát bằng ô tô tự đổ	Ô tô tự đổ 12 tấn	ca	0,005
AM.QN.2323	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ	Ô tô tự đổ 12 tấn	ca	0,006
AM.QN.2343	Vận chuyển đá dăm các loại bằng ô tô tự đổ	Ô tô tự đổ 12 tấn	ca	0,007
AM.QN.2353	Vận chuyển đá hộc bằng ô tô tự đổ	Ô tô tự đổ 12 tấn	ca	0,006
				4

***VẬN CHUYỂN VẬT LIỆU BẰNG Ô TÔ TỰ ĐỒ 22 TẤN**

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết
- Che đậy, đảm bảo vệ sinh trong quá trình vận chuyển
- Vận chuyển vật liệu đến địa điểm tập kết

Đơn vị tính: 10m³/1km

Mã hiệu	Công tác vận chuyển	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cự ly vận chuyển
				1km tiếp theo trong phạm vi >60km
AM.QN.2314	Vận chuyển cát bằng ô tô tự đồ	Ô tô tự đồ 22 tấn	ca	0,003
AM.QN.2324	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đồ	Ô tô tự đồ 22 tấn	ca	0,003
AM.QN.2344	Vận chuyển đá dăm các loại bằng ô tô tự đồ	Ô tô tự đồ 22 tấn	ca	0,003
AM.QN.2354	Vận chuyển đá hộc bằng ô tô tự đồ	Ô tô tự đồ 22 tấn	ca	0,003
				4

B. CÔNG TÁC VẬN CHUYỂN CÁC LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẰNG ĐƯỜNG THỦY

1. Đối với sông loại 1, hàng bậc 1 :

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, che đậy đảm bảo an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình vận chuyển.
- Vận chuyển cầu kiện xây dựng đến địa điểm tập kết.

Đơn vị tính: 100 tấn

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Cự ly vận chuyển			
			≤ 10km	≤ 20km	≤ 30km	1km tiếp theo (100 tấn/km)
AM.QN.4101	Vận chuyển Đất, cát, sỏi, đá xay, gạch các loại bằng Tàu tự hành trọng tải 300T	ca	0,24184	0,33485	0,37206	0,00920
			1	2	3	4

2. Đối với đường biển, hàng bậc 1:

AM.QN.4201 VẬN CHUYỂN ĐẤT, CÁT, SỎI, ĐÁ XAY, GẠCH CÁC LOẠI BẰNG TÀU TỰ HÀNH TRỌNG TẢI 1000T

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, che đậy đảm bảo an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình vận chuyển.
- Vận chuyển cầu kiện xây dựng đến địa điểm tập kết.

Đơn vị tính: 100 tấn

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị	Cự ly vận chuyển	
			≤ 30km	1km tiếp theo (100 tấn/km)
AM.QN.4201	Vận chuyển Đất, cát, sỏi, đá xay, gạch các loại bằng Tàu tự hành trọng tải 1000T	ca	0,10274	0,00249
			1	2

**AM.QN.4301 VẬN CHUYỀN ĐẤT, CÁT, SỎI, ĐÁ XAY, GẠCH CÁC LOẠI BẰNG TÀU
TỰ HÀNH TRỌNG TẢI 1518T**

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, che đậy đảm bảo an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình vận chuyển
- Vận chuyển vật liệu xây dựng đến địa điểm tập kết .

Đơn vị tính: 100 Tấn

Mã hiệu	Công tác vận chuyển	Đơn vị	Cự ly vận chuyển	
			≤ 30km	1km tiếp theo (100 tấn/km)
AM.QN.4301	Vận chuyển Đất, cát, sỏi, đá xay, gạch các loại bằng Tàu tự hành trọng tải 1518T	ca	0,0637	0,00180
			1	2

**AM.QN.4401 VẬN CHUYỀN ĐẤT, CÁT, SỎI, ĐÁ XAY, GẠCH CÁC LOẠI BẰNG TÀU
TỰ HÀNH TRỌNG TẢI 2240T**

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, che đậy đảm bảo an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình vận chuyển
- Vận chuyển vật liệu xây dựng đến địa điểm tập kết.

Đơn vị tính: 100 Tấn

Mã hiệu	Công tác vận chuyển	Đơn vị	Cự ly vận chuyển	
			≤ 30km	1km tiếp theo (100 tấn/km)
AM.QN.4401	Vận chuyển Đất, cát, sỏi, đá xay, gạch các loại bằng Tàu tự hành trọng tải 2240T	ca	0,0429	0,00119
			1	2

**AM.QN.4501 VẬN CHUYỂN ĐẤT, CÁT, SỎI, ĐÁ XAY, GẠCH CÁC LOẠI BẰNG TÀU
TỰ HÀNH TRỌNG TẢI 3065T**

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, che đậy đảm bảo an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình vận chuyển
- Vận chuyển vật liệu xây dựng đến địa điểm tập kết .

Đơn vị tính: 100 Tấn

Mã hiệu	Công tác vận chuyển	Đơn vị	Cự ly vận chuyển	
			$\leq 30\text{km}$	1km tiếp theo (100 tấn/km)
AM.QN.4501	Vận chuyển Đất, cát, sỏi, đá xay, gạch các loại bằng Tàu tự hành trọng tải 3065T	ca	0,0313	0,00088
			1	2

Ghi chú:

- Hàng bậc 1 bao gồm: Đất, cát, sỏi, đá xay, gạch các loại.
- Hàng bậc 2 bao gồm: Ngói, các loại đá khác (trừ đá xay), gỗ cây, than các loại, sơn các loại, các thành phẩm và bán thành phẩm bằng gỗ (cửa, tủ, bàn ghế, chấn song...), các thành phẩm và bán thành phẩm kim loại (thanh, thỏi, dầm, tấm, lá, dây, cuộn, ống (trừ ống nước)... Hàng bậc 2 định mức nhân với hệ số $k=1,1$.
- Hàng bậc 3 bao gồm: Xi măng, vôi các loại, xăng dầu, giống cây trồng, các loại vật tư, máy móc, thiết bị chuyên ngành, nhựa đường, cột điện, ống nước (bằng thép, bằng nhựa). Hàng bậc 3 định mức nhân với hệ số $k=1,2$.
- Hàng bậc 4 bao gồm: Nhựa nhũ tương, bùn, kính các loại, hàng tinh vi, hàng thủy tinh, xăng dầu chứa bằng phi. Hàng bậc 4 định mức nhân với hệ số $k=1,3$.

b) Các loại sông khác:

Tuyến đường vận chuyển là sông loại 2 trở lên hoặc một đoạn các loại sông đó thì được quy đổi thành sông loại 1 để tính:

- 1km sông loại 2 được quy đổi bằng 1,5km sông loại 1.
- 1km sông trên loại 2 được quy đổi bằng 3km sông loại 1.

PHẦN 2: CÔNG TÁC ĐÀO XÚC ĐẤT BẰNG MÁY ĐÀO

AB.QN.24000 ĐÀO XÚC ĐẤT ĐỂ ĐẮP HOẶC ĐỔ RA BÃI THẢI, BÃI TẬP KẾT BẰNG MÁY ĐÀO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị đào xúc đất bằng máy đào đổ lên phương tiện vận chuyển để đắp hoặc đổ ra bãi thải, bãi tập kết bằng máy đào, máy ủi phục vụ trong phạm vi 30 m.

Đơn vị tính: 100 m³ đất nguyên thổ

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cấp đất	
				III	IV
AB.QN.2411	Đào xúc đất bằng máy đào 3,2 m ³	<i>Nhân công</i>			
		Nhân công bậc 3,0/7	công	0,475	0,656
		<i>Máy thi công</i>			
		Máy đào 3,2 m ³	ca	0,144	0,156
		Máy ủi 110 cv	ca	0,023	0,030
				1	2

Đơn vị tính: 100 m³ đất nguyên thổ

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cấp đất	
				III	IV
AB.QN.2412	Đào xúc đất bằng máy đào 4 m ³	<i>Nhân công</i>			
		Nhân công bậc 3,0/7	công	0,426	0,585
		<i>Máy thi công</i>			
		Máy đào 4 m ³	ca	0,127	0,145
		Máy ủi 110 cv	ca	0,016	0,022
				1	2

PHẦN 3: CÔNG TÁC LẮP ĐẶT HỆ THỐNG KỸ THUẬT - PHẦN CHIẾU SÁNG CÔNG CỘNG, GIAO THÔNG

QN.31300 VẬN CHUYỂN CỘT ĐÈN CHIẾU SÁNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng;
- Kê, che đậy đảm bảo an toàn trong quá trình vận chuyển, vận chuyển vật tư thiết bị đến địa điểm tập kết

QN.31310 VẬN CHUYỂN CỘT ĐÈN TRONG PHẠM VI $\leq 1\text{KM}$

Đơn vị tính: 10 cột/km

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
QN.31311	Vận chuyển cột đèn trong phạm vi $\leq 1\text{km}$	<i>Máy thi công</i>		
		- Ô tô tải 10 tấn	ca	0,0045
		- Cần trục ô tô sức nâng 3 tấn	ca	0,01

QN.31320 VẬN CHUYỂN CỘT ĐÈN TRONG PHẠM VI $\leq 5\text{KM}$

Đơn vị tính: 10 cột/km

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
QN.31321	Vận chuyển cột đèn trong phạm vi $\leq 5\text{km}$	<i>Máy thi công</i>		
		- Ô tô tải 10 tấn	ca	0,0037
		- Cần trục ô tô sức nâng 3 tấn	ca	0,01

QN.31330 VẬN CHUYỂN CỘT ĐÈN TRONG PHẠM VI $\leq 10\text{KM}$

Đơn vị tính: 10 cột/km

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
QN.31331	Vận chuyển cột đèn trong phạm vi $\leq 10\text{km}$	<i>Máy thi công</i>		
		- Ô tô tải 10 tấn	ca	0,003
		- Cần trục ô tô sức nâng 3 tấn	ca	0,01

Ở phạm vi ngoài 10Km thì áp dụng định mức vận chuyển 1Km tiếp theo trong phạm vi 10Km cộng với định mức vận chuyển 1Km theo bảng sau

QN.31340 VẬN CHUYỂN CỘT ĐÈN NGOÀI PHẠM VI 10KM

Đơn vị tính: 10 cột/km

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
QN.31341	Vận chuyển cột đèn ngoài phạm vi 10km	<i>Máy thi công</i> - Ô tô tải 10 tấn	ca	0,002